

Số: 23 /QĐ-ĐT

Thái Nguyên, ngày 5 tháng 1, năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Công nhận tốt nghiệp đại học hệ chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ nghị định số 31/CP ngày 04/04/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên, ban hành kèm theo Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số 43/QĐ-BGD&ĐT, ngày 15/08/2007 và Thông tư 57/2012/TT-BGD&ĐT, ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế 43;

Căn cứ Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số 408/QĐ-ĐTĐHTN, ngày 22/04/2013 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quy định về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành kèm theo Quyết định số 756/QĐ-ĐT, ngày 21/08/2013, Quyết định số 604/QĐ-ĐT ngày 19/06/2014 về sửa đổi khoản 2 và 3 điều 27 của quy định 756; Quy định quản lý đào tạo các chương trình tiên tiến trình độ đại học hệ chính quy, ban hành kèm theo Quyết định số 674/QĐ-ĐTQT, ngày 16/06/2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông Lâm;

Căn cứ kết quả họp của Hội đồng xét tốt nghiệp trường ngày 30/12/2016;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp chính quy cho 164 sinh viên hệ đại học gồm:
103 sinh viên K44 (khóa học 2012-2016);
44 sinh viên K43 (khóa học 2011-2015);
05 sinh viên K42 (khóa học 2010-2014);
03 sinh viên K45 (khóa học 2013-2017);
08 sinh viên liên thông K11 (khóa học 2014-2016);
01 sinh viên K46 văn bằng 2 (khóa học 2014-2016) cụ thể như sau:

TT	KHOA/NGÀNH	Số sinh viên					
		K44	K43	K42	K45	LT K11	VB2
1	Khoa Chăn nuôi – Thú y						
	- Chuyên ngành Chăn nuôi thú y, ngành Chăn nuôi	1	8				1
	- Chuyên ngành Thú y, ngành Thú y	53	4				
	- Chuyên ngành Sư phạm kỹ thuật, ngành Sư phạm kỹ thuật		1				
	- Chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản, Ngành Nuôi trồng thủy sản		1				
2	Khoa Quản lý tài nguyên						
	- Chuyên ngành Địa chính Môi trường, ngành quản lý đất đai	10	5				
	- Chuyên ngành Quản lý đất đai, ngành quản lý đất đai	9	7	3		6	
3	Khoa Nông học						
	- Chuyên ngành Trồng trọt, ngành Khoa học cây trồng		1			1	
4	Khoa Lâm nghiệp						
	- Chuyên ngành Nông lâm kết hợp, ngành Lâm nghiệp		3				
	- Chuyên ngành Quản lý tài nguyên rừng, ngành Quản lý tài nguyên rừng	7	2		1		
	- Chuyên ngành Lâm nghiệp, ngành Lâm nghiệp	5	1				
5	Khoa Môi trường						
	- Chuyên ngành khoa học môi trường, ngành khoa học môi trường	6	8	2			
6	Khoa Kinh tế & Phát triển nông thôn						
	- Chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp, ngành Kinh tế nông nghiệp	1				1	
	- Chuyên ngành Phát triển nông thôn, ngành Phát triển nông thôn	4					
	- Chuyên ngành Khuyến nông, ngành Khuyến nông		1				
7	Khoa Công nghệ sinh học & CNTP						
	- Chuyên ngành Công nghệ sinh học, ngành Công nghệ sinh học	4			2		
	- Chuyên ngành Công nghệ thực phẩm, ngành Công nghệ thực phẩm	2	1				
8	Trung tâm Đào tạo và phát triển quốc tế						
	- Chuyên ngành Khoa học và quản lý môi trường (Chương trình tiên tiến đào tạo bằng tiếng Anh)	1	1				
Tổng		103	44	5	3	8	1

(Có danh sách sinh viên theo từng chuyên ngành kèm theo)

Điều 2. Các ông (bà): Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng CT- HSSV, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: 

- ĐHTN (báo cáo);
- BGH (báo cáo);
- Điều 2 (thực hiện);
- Lưu VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Trần Văn Diên

DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH CHĂN NUÔI THÚ Y, NGÀNH CHĂN NUÔI
KHOA CHĂN NUÔI THÚ Y

(Kèm theo QĐ số: 23 /QĐ-ĐT ngày 5 tháng 1 năm 2017)

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1153040020	Nông Thị	Dịu	26/08/1993	Nữ	Chăn nuôi thú y N01 K43	6,97	2,48	Trung bình
2	DTN1153150100	Nguyễn Văn	Tuấn	17/12/1993	Nam	Chăn nuôi thú y N01 K43	7,38	2,89	Khá
3	DTN1153040025	Triệu Văn	Dưỡng	15/10/1993	Nam	Chăn nuôi thú y N02 K43	6,88	2,45	Trung bình
4	DTN1153040048	Bản Văn	Linh	04/07/1993	Nam	Chăn nuôi thú y N02 K43	6,36	2,12	Trung bình
5	DTN1153040082	Nông Đình	Thiệp	17/06/1993	Nam	Chăn nuôi thú y N02 K43	7,11	2,67	Khá
6	DTN1153040092	Nguyễn Văn	Tú	07/09/1993	Nam	Chăn nuôi thú y N02 K43	6,60	2,28	Trung bình
7	DTN1153040095	Dương Minh	Tuấn	20/08/1993	Nam	Chăn nuôi thú y N02 K43	6,48	2,19	Trung bình
8	DTN1153040096	Nguyễn Minh	Tuấn	26/08/1993	Nam	Chăn nuôi thú y N02 K43	6,47	2,20	Trung bình
9	DTN1253040011	Chu Việt	Hoàng	02/02/1993	Nam	Chăn nuôi thú y 1 K44	6,28	2,08	Trung bình
10	DTN1473040001	Bùi Thanh	Minh	12/05/1986	Nam	VB2 Chăn nuôi thú y 1 K46	7,36	2,89	Khá

(Ấn định danh sách: 10 sinh viên)

DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
KHOA CHĂN NUÔI THÚ Y

(Kèm theo QĐ số: 23 /QĐ-ĐT ngày 5 tháng 1 năm 2017)

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1153120005	Đình Văn	Hiền	03/04/1992	Nam	Nuôi trồng thủy sản K43	6,38	2,14	Trung bình

(Ấn định danh sách: 01 sinh viên)

DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH SƯ PHẠM KỸ THUẬT, NGÀNH SƯ PHẠM KỸ THUẬT
KHOA CHĂN NUÔI THÚ Y

(Kèm theo QĐ số: 23 /QĐ-ĐT ngày 5 tháng 1 năm 2017)

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1153090016	Hà Văn	Thuận	13/05/1992	Nam	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp K43	6,46	2,25	Trung bình

(Ấn định danh sách: 01 sinh viên)

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH THÚ Y, NGÀNH THÚ Y
KHOA CHĂN NUÔI THÚ Y**

(Kèm theo QĐ số: 23 /QĐ-ĐT ngày 5 tháng 1 năm 2017)

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1153050136	Vũ Thị	Duyên	01/05/1992	Nữ	Thú y N01 K43	7,21	2,73	Khá
2	DTN1153050177	Nông Ngọc	Đạt	09/03/1992	Nam	Thú y N02 K43	6,18	2,03	Trung bình
3	DTN1153050021	Nguyễn Khánh	Được	02/12/1991	Nam	Thú y N02 K43	6,53	2,17	Trung bình
4	DTN1153050046	Mậu Văn	Hùng	08/02/1992	Nam	Thú y N02 K43	6,23	2,04	Trung bình
5	DTN1253050072	Vì Thị	An	20/10/1994	Nữ	Thú y 1 K44	7,32	2,72	Khá
6	DTN1253050001	Hầu Tuấn	Anh	22/03/1994	Nam	Thú y 1 K44	6,41	2,22	Trung bình
7	DTN1253050002	Lê Việt	Anh	23/05/1993	Nam	Thú y 1 K44	7,16	2,66	Khá
8	DTN1253050003	Nguyễn Quang	Cảnh	01/12/1994	Nam	Thú y 1 K44	7,37	2,83	Khá
9	DTN1253050066	Vũ Thành	Chung	20/08/1993	Nam	Thú y 1 K44	7,49	2,84	Khá
10	DTN1253050053	Vũ Thị Thùy	Dung	18/10/1994	Nữ	Thú y 1 K44	7,01	2,59	Khá
11	DTN1253050008	Lê Minh	Dũng	18/09/1994	Nam	Thú y 1 K44	6,87	2,52	Khá
12	DTN1253050009	Lê Văn	Dũng	15/06/1994	Nam	Thú y 1 K44	6,46	2,19	Trung bình
13	DTN1253050064	Phạm Văn	Dũng	26/06/1994	Nam	Thú y 1 K44	6,62	2,35	Trung bình
14	DTN1253050040	Ngô Quang	Duy	12/10/1994	Nam	Thú y 1 K44	7,24	2,70	Khá
15	DTN1253050052	Nguyễn Quang	Duy	01/09/1991	Nam	Thú y 1 K44	7,65	2,99	Khá
16	DTN1253050069	Nguyễn Ngọc	Định	22/07/1994	Nam	Thú y 1 K44	7,12	2,63	Khá
17	DTN1253050007	Vũ Minh	Đức	27/06/1994	Nam	Thú y 1 K44	6,50	2,24	Trung bình
18	DTN1253050011	Đinh Xuân	Hà	26/08/1993	Nam	Thú y 1 K44	7,29	2,74	Khá
19	DTN1253050058	Đinh Thị	Hải	16/10/1993	Nữ	Thú y 1 K44	7,37	2,79	Khá
20	DTN1253050012	Trần Văn	Hải	08/10/1993	Nam	Thú y 1 K44	8,38	3,47	Giỏi
21	DTN1253050014	Trần Văn	Hiệp	21/10/1994	Nam	Thú y 1 K44	7,14	2,67	Khá
22	DTN1253050042	Đỗ Công	Hoan	21/04/1994	Nam	Thú y 1 K44	6,85	2,49	Trung bình
23	DTN1253050043	Phạm Văn	Hoàng	12/03/1994	Nam	Thú y 1 K44	7,03	2,64	Khá
24	DTN1253050062	Phạm Thị	Hồng	20/03/1993	Nữ	Thú y 1 K44	7,47	2,89	Khá
25	DTN1253050017	Trần Quốc	Huy	12/02/1994	Nam	Thú y 1 K44	6,52	2,21	Trung bình
26	DTN1253050045	Hoàng Xuân	Khôi	16/12/1994	Nam	Thú y 1 K44	6,51	2,23	Trung bình
27	DTN1253050018	Thân Văn	Khuê	10/09/1994	Nam	Thú y 1 K44	6,72	2,34	Trung bình
28	DTN1253050059	Phạm Thị Ngọc	Lan	04/09/1993	Nữ	Thú y 1 K44	7,99	3,21	Giỏi
29	DTN1253050019	Đặng Hữu	Lanh	21/11/1994	Nam	Thú y 1 K44	8,45	3,46	Giỏi
30	DTN1253050049	Trần Văn	Lịch	04/09/1994	Nam	Thú y 1 K44	6,75	2,37	Trung bình
31	DTN1253050050	Nguyễn Thị Kim	Liên	05/03/1994	Nữ	Thú y 1 K44	6,78	2,40	Trung bình
32	DTN1253050021	Nguyễn Xuân	Luân	04/10/1991	Nam	Thú y 1 K44	7,52	2,95	Khá
33	DTN1153050068	Lương Thị	Lý	13/01/1993	Nữ	Thú y 1 K44	7,21	2,70	Khá
34	DTN1254140009	Nguyễn Thị	Mai	29/06/1994	Nữ	Thú y 1 K44	8,07	3,24	Giỏi
35	DTN1253050061	Nguyễn Thị	Mai	12/05/1994	Nữ	Thú y 1 K44	7,43	2,82	Khá
36	DTN1253050051	Nguyễn Thị	Nghĩa	21/03/1994	Nữ	Thú y 1 K44	7,59	2,92	Khá
37	DTN1253050023	Lê Thị Hồng	Nhung	31/12/1993	Nữ	Thú y 1 K44	8,10	3,29	Giỏi
38	DTN1253050038	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	13/02/1994	Nữ	Thú y 1 K44	7,12	2,60	Khá
39	DTN1253050063	Chu Tư	Phạ	17/08/1994	Nam	Thú y 1 K44	6,94	2,59	Khá
40	DTN1253110029	Lăng Thị	Phương	10/08/1994	Nữ	Thú y 1 K44	8,29	3,41	Giỏi
41	DTN1253050047	Nguyễn Thị	Quyên	01/11/1994	Nữ	Thú y 1 K44	8,58	3,57	Giỏi
42	DTN1253050054	Biện Văn	Quyên	10/05/1994	Nam	Thú y 1 K44	8,13	3,33	Giỏi

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
43	DTN1253050041	Nguyễn Như	Quỳnh	14/12/1994	Nữ	Thú y 1 K44	7,21	2,70	Khá
44	DTN1253050070	Nguyễn Văn	Son	30/09/1994	Nam	Thú y 1 K44	7,05	2,60	Khá
45	DTN1253050026	Trương Công	Son	09/10/1993	Nam	Thú y 1 K44	7,35	2,83	Khá
46	DTN1253050027	Đào Anh	Thái	02/03/1993	Nam	Thú y 1 K44	7,21	2,70	Khá
47	DTN1253050028	Nguyễn Văn	Thái	05/01/1994	Nam	Thú y 1 K44	7,44	2,84	Khá
48	DTN1253050065	Nguyễn Thị	Thanh	11/01/1994	Nữ	Thú y 1 K44	8,45	3,47	Giỏi
49	DTN1153040144	Chu Thị Phương	Thảo	27/09/1993	Nữ	Thú y 1 K44	8,18	3,27	Giỏi
50	DTN1253050060	Hà Thị	Thương	22/12/1994	Nữ	Thú y 1 K44	7,68	3,03	Khá
51	DTN1253050046	Chu Thanh	Tiến	24/11/1994	Nam	Thú y 1 K44	6,56	2,27	Trung bình
52	DTN1253040007	Tạ Như	Trọng	18/10/1994	Nam	Thú y 1 K44	6,39	2,10	Trung bình
53	DTN1253050031	Ngô Xuân	Tùng	19/03/1993	Nam	Thú y 1 K44	6,77	2,40	Trung bình
54	DTN1253050039	Nguyễn Duy	Tùng	01/05/1992	Nam	Thú y 1 K44	6,48	2,18	Trung bình
55	DTN1253050033	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	21/07/1994	Nữ	Thú y 1 K44	6,61	2,25	Trung bình
56	DTN1253050032	Hoàng Văn	Tươi	01/06/1992	Nam	Thú y 1 K44	7,08	2,62	Khá
57	DTN1253050035	Hoàng Thị	Yến	19/05/1993	Nữ	Thú y 1 K44	8,67	3,59	Giỏi

(Ấn định danh sách: 57 sinh viên)

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH ĐỊA CHÍNH MÔI TRƯỜNG, NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
KHOA QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN**

(Kèm theo QĐ số: 23 /QĐ-ĐT ngày 5 tháng 1 năm 2017)

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1053180198	Nguyễn Đức	Trung	04/01/1993	Nam	Địa chính môi trường N01 K43	6,10	2,02	Trung bình
2	DTN1153180250	Lò Văn	Sơn	19/05/1991	Nam	Địa chính môi trường N02 K43	6,13	2,00	Trung bình
3	DTN1153180022	Đinh Hà	Dũng	14/07/1993	Nam	Địa chính môi trường N03 K43	6,06	2,02	Trung bình
4	DTN1153180297	Ma Khánh	Tiện	25/01/1992	Nam	Địa chính môi trường N03 K43	6,13	2,03	Trung bình
5	DTN1153180122	Bế Quang	Việt	15/07/1991	Nam	Địa chính môi trường N03 K43	6,25	2,12	Trung bình
6	DTN1253180008	Nguyễn Việt	Dũng	04/02/1993	Nam	Địa chính môi trường K44N01	7,02	2,64	Khá
7	DTN1153180301	Nguyễn Trường	Giang	29/12/1992	Nam	Địa chính môi trường K44N01	6,01	2,00	Trung bình
	DTN1253180019	Trần Mạnh	Hùng	27/02/1993	Nam	Địa chính môi trường K44N01	6,90	2,53	Khá
9	DTN1253180103	Hoàng Thúy	Quyên	28/08/1994	Nữ	Địa chính môi trường K44N01	7,03	2,61	Khá
10	DTN1153180082	Lương Bá	Tân	06/01/1993	Nam	Địa chính môi trường K44N01	6,11	2,03	Trung bình
11	DTN1153180140	Nguyễn Tiến	Cường	29/01/1993	Nam	Địa chính môi trường K44N02	6,72	2,36	Trung bình
12	DTN1253110093	Dương Văn	Đức	26/11/1993	Nam	Địa chính môi trường K44N02	6,42	2,22	Trung bình
13	DTN1253180017	Hà Minh	Hoàng	01/08/1993	Nam	Địa chính môi trường K44N02	6,23	2,11	Trung bình
14	DTN1053110118	Nguyễn Thị	Kiều	06/04/1992	Nữ	Địa chính môi trường K44N02	6,38	2,19	Trung bình
15	DTN1153180173	Nguyễn Tùng	Lâm	22/12/1993	Nam	Địa chính môi trường K44N02	6,16	2,02	Trung bình

(Ấn định danh sách: 15 sinh viên)

DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI, NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
KHOA QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN

(Kèm theo QĐ số: 23 /QĐ-ĐT ngày 5 tháng 1 năm 2017)

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1054120251	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	14/10/1992	Nữ	Quản lý đất đai N02 K42	6,18	2,04	Trung bình
2	DTN1054120128	Bế Thị Ngọc	Ánh	23/11/1989	Nữ	Quản lý đất đai N02 K42	6,14	2,00	Trung bình
3	DTN1054120224	Đặng	Tuân	13/02/1991	Nam	Quản lý đất đai N02 K42	6,05	2,04	Trung bình
4	DTN1154120061	Đào Thị Vân	Anh	13/02/1993	Nữ	Quản lý đất đai N01 K43	6,90	2,55	Khá
5	DTN1054120212	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	26/05/1992	Nữ	Quản lý đất đai N02 K43	7,16	2,67	Khá
6	DTN1154120185	Thái Huy	Hoàng	06/12/1993	Nam	Quản lý đất đai N02 K43	7,09	2,56	Khá
7	DTN1054120269	Chu Phương	Mai	30/11/1992	Nữ	Quản lý đất đai N02 K43	6,32	2,13	Trung bình
	DTN1154120103	Mông Ngọc	Mai	12/08/1993	Nữ	Quản lý đất đai N02 K43	6,25	2,08	Trung bình
9	DTN1154120106	Nông Văn	Mạnh	05/08/1991	Nam	Quản lý đất đai N02 K43	6,14	2,00	Trung bình
10	DTN1154120164	Đỗ Anh	Tuấn	30/12/1993	Nam	Quản lý đất đai N02 K43	6,03	2,00	Trung bình
11	DTN1254120008	Phạm Minh	Đoàn	16/05/1994	Nam	Quản lý đất đai K44N01	6,70	2,38	Trung bình
12	DTN1254120021	Đình Huy	Hoàng	17/05/1994	Nam	Quản lý đất đai K44N01	6,85	2,54	Khá
13	DTN1254120090	Trương Thị	Linh	22/10/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N01	6,99	2,53	Khá
14	DTN1254120081	Nông Thị	Như	25/12/1993	Nữ	Quản lý đất đai K44N01	7,34	2,86	Khá
15	DTN1254120047	Nguyễn Kim	Thu	25/02/1994	Nữ	Quản lý đất đai K44N01	7,27	2,73	Khá
16	DTN1254120052	Hoàng Văn	Tuấn	26/09/1994	Nam	Quản lý đất đai K44N01	6,94	2,54	Khá
17	DTN1254120007	Lê Mạnh	Cường	10/12/1994	Nam	Quản lý đất đai K44N02	6,49	2,23	Trung bình
18	DTN1154120091	Hoàng Ích	Hợp	13/12/1993	Nam	Quản lý đất đai K44N02	6,60	2,27	Trung bình
19	DTN1154120110	Hoàng Khánh	Nguyên	18/06/1993	Nam	Quản lý đất đai K44N02	6,31	2,09	Trung bình
20	DTN1464120024	Lê Mỹ	Linh	08/10/1993	Nữ	LT Quản lý đất đai K11	6,93	2,56	Khá
21	DTN1464120011	Hoàng Văn	Nguyên	24/11/1993	Nam	LT Quản lý đất đai K11	6,91	2,48	Trung bình
22	DTN1464120014	La Minh	Thành	13/01/1990	Nam	LT Quản lý đất đai K11	6,36	2,10	Trung bình
	DTN1464120005	Nguyễn Hoàng	Duy	30/11/1989	Nam	LT Quản lý đất đai K11	6,92	2,65	Khá
24	DTN1464120008	Trần Ngọc	Hoàn	18/09/1993	Nam	LT Quản lý đất đai K11	7,37	2,84	Khá
25	DTN1464120019	Nguyễn Nông	Việt	09/09/1991	Nam	LT Quản lý đất đai K11	6,93	2,58	Khá

(Ấn định danh sách: 25 sinh viên)

DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH TRỒNG TRỌT, NGÀNH KHOA HỌC CÂY TRỒNG
KHOA NÔNG HỌC

(Kèm theo QĐ số: 23 /QĐ-ĐT ngày 5 tháng 1 năm 2017)

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1153070049	Hoàng Văn	Quyết	16/02/1993	Nam	Trồng trọt N02 K43	6,38	2,19	Trung bình
2	DTN1463070003	Bế Ngọc	Thạch	09/10/1992	Nam	LT Trồng trọt K11	6,86	2,53	Khá

(Ấn định danh sách: 02 sinh viên)

DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH LÂM NGHIỆP, NGÀNH LÂM NGHIỆP
KHOA LÂM NGHIỆP

(Kèm theo QĐ số: 23 /QĐ-ĐT ngày 5 tháng 1 năm 2017)

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1153060136	Nhâm Hà Sơn	Tùng	24/10/1993	Nam	Lâm nghiệp N02 K43	6,42	2,27	Trung bình
2	DTN1153060045	Nguyễn Trọng	Hiếu	15/08/1993	Nam	Lâm nghiệp 1 K44	6,05	2,03	Trung bình
3	DTN1153060069	Chung Ái	Liên	22/06/1992	Nữ	Lâm nghiệp 1 K44	6,14	2,07	Trung bình
4	DTN1153060099	Đinh Văn	Tạo	22/07/1993	Nam	Lâm nghiệp 1 K44	6,54	2,24	Trung bình
5	DTN1153060189	Hoàng Văn	Tiếp	11/08/1993	Nam	Lâm nghiệp 1 K44	6,22	2,01	Trung bình
6	DTN1253060014	Nguyễn Thanh	Tùng	27/09/1994	Nam	Lâm nghiệp 1 K44	6,72	2,48	Trung bình

(Ấn định danh sách: 06 sinh viên)

DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH NÔNG LÂM KẾT HỢP, NGÀNH LÂM NGHIỆP
KHOA LÂM NGHIỆP

(Kèm theo QĐ số: 23 /QĐ-ĐT ngày 5 tháng 1 năm 2017)

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1153100007	Lê Văn	Đôn	18/11/1993	Nam	Nông lâm kết hợp K43	6,35	2,12	Trung bình
2	DTN1153100015	Dương Văn	Hoàn	28/11/1993	Nam	Nông lâm kết hợp K43	6,85	2,52	Khá
3	DTN1153100088	Nguyễn Văn	Xuyến	27/07/1993	Nam	Nông lâm kết hợp K43	6,22	2,06	Trung bình

(Ấn định danh sách: 03 sinh viên)

DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG, NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG
KHOA LÂM NGHIỆP

(Kèm theo QĐ số: 23 /QĐ-ĐT ngày 5 tháng 1 năm 2017)

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1153160016	Trương Phúc	Cường	28/11/1992	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K43 N01	7,49	2,94	Khá
2	DTN1153160036	Phùng Kim	Hải	30/09/1991	Nam	Quản lý tài nguyên rừng K43 N01	7,03	2,57	Khá
3	DTN1153160008	Ma Văn	Bình	05/08/1993	Nam	Quản lý tài nguyên rừng 1 K44	6,29	2,12	Trung bình
4	DTN1153160030	Ma Văn	Duy	13/11/1992	Nam	Quản lý tài nguyên rừng 1 K44	6,28	2,06	Trung bình
5	DTN1253160006	Đinh Minh	Hải	09/10/1994	Nam	Quản lý tài nguyên rừng 1 K44	6,85	2,50	Khá
6	DTN1153160066	Vũ Thị	Liên	08/07/1993	Nữ	Quản lý tài nguyên rừng 1 K44	6,18	2,03	Trung bình
7	DTN1153160124	Chu Văn	Tâm	15/11/1992	Nam	Quản lý tài nguyên rừng 1 K44	6,16	2,02	Trung bình
8	DTN1153160096	Nông Văn	Thanh	19/02/1992	Nam	Quản lý tài nguyên rừng 1 K44	6,13	2,02	Trung bình
9	DTN1253160022	Phan Trọng	Tuyền	12/08/1993	Nam	Quản lý tài nguyên rừng 1 K44	6,27	2,08	Trung bình
10	DTN1253160009	Nguyễn Thị	Hường	27/05/1994	Nữ	Quản lý tài nguyên rừng 2 K45	6,74	2,42	Trung bình

(Ấn định danh sách: 10 sinh viên)

DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG, NGÀNH KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG
KHOA MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo QĐ số: 23 /QĐ-ĐT ngày 5 tháng 1 năm 2017)

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1053110239	Nông Thị	Biên	13/07/1992	Nữ	Khoa học môi trường N04 K42	6,53	2,26	Trung bình
2	DTN1053110269	Trần Quyết	Đạt	21/12/1991	Nam	Khoa học môi trường N04 K42	6,88	2,51	Khá
3	DTN1153110177	Lê Thị Kim	Duyên	28/02/1993	Nữ	Khoa học môi trường N01 K43	7,19	2,75	Khá
4	DTN1153110180	Nhâm Thị Phương	Giang	10/03/1993	Nữ	Khoa học môi trường N01 K43	7,35	2,84	Khá
5	DTN1153110114	Mông Thị	Hường	07/08/1993	Nữ	Khoa học môi trường N01 K43	7,22	2,71	Khá
6	DTN1153110025	Lương Văn	Hoàng	02/02/1993	Nam	Khoa học môi trường N02 K43	6,24	2,01	Trung bình
7	DTN1153110121	Nguyễn Đức	Minh	25/09/1993	Nam	Khoa học môi trường N02 K43	6,84	2,51	Khá
	DTN1153110258	Hoàng Thị	Nhâm	23/12/1992	Nữ	Khoa học môi trường N02 K43	6,87	2,44	Trung bình
9	DTN1153110040	Ma Tiến	Mạnh	15/03/1993	Nam	Khoa học môi trường N03 K43	6,96	2,62	Khá
10	DTN1153110243	Nguyễn Văn	Vinh	05/03/1993	Nam	Khoa học môi trường N03 K43	6,96	2,54	Khá
11	DTN1153110066	Nguyễn Song	Toàn	14/02/1993	Nam	Khoa học môi trường K44N01	7,24	2,70	Khá
12	DTN1253110090	Ngô Mạnh	Cường	10/07/1994	Nam	Khoa học môi trường K44N02	6,39	2,16	Trung bình
13	DTN1153110255	Đỗ Thị Bích	Đào	06/09/1993	Nữ	Khoa học môi trường K44N02	6,52	2,33	Trung bình
14	DTN1153110169	Nguyễn Văn	Đạt	24/10/1993	Nam	Khoa học môi trường K44N02	6,88	2,52	Khá
15	DTN1253110085	Đoàn Đức	Trung	02/02/1994	Nam	Khoa học môi trường K44N02	6,90	2,51	Khá
16	DTN1253110077	Lý Minh	Tuấn	27/09/1994	Nam	Khoa học môi trường K44N02	6,84	2,49	Trung bình

(Ấn định danh sách: 16 sinh viên)

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, NGÀNH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
KHOA KINH TẾ & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
(Kèm theo QĐ số: 23 /QĐ-ĐT ngày 5 tháng 1 năm 2017)

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1253080004	Hà Hải	Dương	02/02/1994	Nam	Phát triển nông thôn I K44	6,05	2,00	Trung bình
2	DTN1254140027	Bùi Thị Thanh	Nga	09/01/1994	Nữ	Phát triển nông thôn I K44	7,94	3,21	Giỏi
3	DTN1254140013	Nguyễn Văn	Thành	21/11/1994	Nam	Phát triển nông thôn I K44	7,03	2,58	Khá
4	DTN1254140015	Hà Nghiệp	Thuận	01/09/1994	Nam	Phát triển nông thôn I K44	6,98	2,53	Khá

(Ấn định danh sách: 04 sinh viên)

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH KHUYẾN NÔNG, NGÀNH KHUYẾN NÔNG
KHOA KINH TẾ & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
(Kèm theo QĐ số: /QĐ-ĐT ngày tháng năm 2017)

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1053080037	Đỗ Thị Hồng	Chi	25/07/1992	Nữ	Khuyến nông K43	7,01	2,58	Khá

(Ấn định danh sách: 01 sinh viên)

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP, NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
KHOA KINH TẾ & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
(Kèm theo QĐ số: 23 /QĐ-ĐT ngày 5 tháng 1 năm 2017)

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1254110008	Hoàng Nông	Tịnh	09/03/1994	Nam	Kinh tế nông nghiệp I K44	6,84	2,51	Khá
2	DTN1464110001	Hoàng Thị	Hoa	08/05/1993	Nữ	LT Kinh tế nông nghiệp K11	7,06	2,58	Khá

(Ấn định danh sách: 02 sinh viên)

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH KHOA HỌC VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG
(CHƯƠNG TRÌNH TIỀN TIẾN - ĐÀO TẠO BẰNG TIẾNG ANH)**

(Kèm theo QĐ số: 23 /QĐ-ĐT ngày 5 tháng 1 năm 2017)

TT	Mã sinh viên	Họ Đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Lớp	Điểm TBCTL Hệ 10	Điểm TBCTL hệ 4	Xếp loại TN
1	DTN1253180060	Nguyễn Vũ Tuấn	Anh	17/10/1994	Nam	KH&QLMT K44	8,24	3,37	Giỏi
2	DTN1153180029	Nguyễn Hương	Giang	25/08/1992	Nữ	KH&QLMT K43	7,76	3,06	Khá

(Ấn định danh sách: 02 sinh viên)

